

Bản án số: **624/2022/KDTM-PT**

Ngày: 28/9/2022

V/v: T/c hợp đồng dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hà Thanh Thủy**

Các thẩm phán: 1. Ông **Lê Thọ Viên**
2. Bà **Trương Thị Quỳnh Trâm**.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Huỳnh Thúy Ngân** - thư ký
Toà án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Ông
Nguyễn Văn Lân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H
xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 44/2022/KDTM-PT
ngày 17 tháng 6 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2022/KDTM-ST ngày
17/01/2022 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4246/2022/QĐPT-KDTM ngày
8 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11741/2022/QĐ-HPT
ngày 05 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH B

Địa chỉ: Số 435 đường Nguyễn Văn Linh, phường Kênh Dương, quận L,
thành phố H1.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Võ Thùy L (theo giấy ủy quyền
ngày 17/8/2020) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Quách Thị
Mai Tr - Luật sư - Công ty luật Đại Việt – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty TNHH Vận tải biển T1

Địa chỉ: Số 28 đường số 67 phường Tân Phong, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn: Bà Võ Kim T (theo giấy ủy quyền ngày
22/9/2022) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Minh Sơn là chủ Doanh nghiệp tư nhân thủy sản SH (có
đơn xin vắng mặt ngày 26/9/2022)

Địa chỉ: Số 42 đường Trần Nguyên Hãn, phường Cát Dài, quận L, thành
phố H1.

3.2. Công ty TNHH DV

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Kim Thúy –Giám đốc (có đơn xin vắng mặt ngày 06/9/2022)

Địa chỉ: số 1166 đường Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố H1.

3.3. Công ty TNHH Thương MHT

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đinh Thị Thanh Tâm (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 266 đường Cô Bắc, phường Cô Giang, Quận 1, TP. H

4. *Người kháng cáo: Nguyên đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/01/2019 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/11/2019 của nguyên đơn là công ty TNHH B (gọi tắt là công ty B) và trình bày của đại diện hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa thì nội dung vụ án như sau:

Ngày 01/01/2015 nguyên đơn và bị đơn là công ty TNHH vận tải biển T1 (gọi tắt là công ty T1) ký hợp đồng nguyên tắc vận chuyển số 16 BAP-NTTLC bằng văn bản với thời hạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2015. Ngày 01/01/2016, nguyên đơn và bị đơn giao kết hợp đồng nguyên tắc vận chuyển số 079/HĐVC-CONTAINER 2016 qua thư điện tử với thời hạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016. Theo các hợp đồng thì bị đơn thuê xe của nguyên đơn để vận chuyển hàng, nguyên đơn sẽ điều động phương tiện vận tải để vận chuyển container hàng hóa từ nơi nhận hàng đến địa điểm giao hàng theo từng địa chỉ của bị đơn. Giao dịch được thể hiện gồm: bảng báo giá, bảng theo dõi vận tải, thông báo số dư nợ, bảng kê hàng chi tiết, chứng từ giao nhận hàng và các giấy tờ có liên quan đến việc thực hiện công việc có ghi trong hợp đồng và nghĩa vụ thanh toán được hai bên thống nhất trao đổi qua thư điện tử. Bị đơn sẽ gửi email bảng kê hàng và nguyên đơn sẽ theo đó để vận chuyển hàng và giao nhận hàng. Sau khi giao nhận hàng thì nguyên đơn sẽ gửi email bảng theo dõi vận chuyển theo từng tháng cho bị đơn kiểm tra, xác nhận và biết số tiền cụ thể cần thanh toán. Hết hạn các hợp đồng trên, tuy các bên không xác lập hợp đồng mới nhưng vẫn tiếp tục thực hiện dịch vụ vận chuyển cụ thể:

Bị đơn gửi bảng kê hàng Door (bảng kê chi tiết hàng và địa chỉ vận chuyển hàng) để nguyên đơn vận chuyển và giao hàng, cụ thể:

Vào các ngày 02, 06, 08, 13, 14, 16, 20, 27, 29 tháng 11/2017 công ty T1 gửi bảng kê chi tiết thuê vận chuyển của tháng 11/2017.

Vào các ngày 01, 08, 12, 15, 18, 22, 27 tháng 12/2017 công ty T1 gửi bảng kê chi tiết thuê vận chuyển của tháng 12/2017.

Vào các ngày 04, 8, 16, 17, 19, 24, 25, 30, 31 tháng 01/2018 công ty T1 gửi bảng kê chi tiết thuê vận chuyển của tháng 01/2018.

Vào các ngày 05, 26 tháng 02/2018 công ty B gửi bảng kê chi tiết thuê vận chuyển của tháng 2/2018.

Vào các ngày 01,12,14, 16, 19, 23, 26 tháng 3/2018 công ty T1 gửi bảng kê chi tiết thuê vận chuyển của tháng 3/2018.

Vào ngày 02/4/2018 công ty T1 gửi bảng kê chi tiết thuê vận chuyển của tháng 4, 5, 6/2018.

Nguyên đơn đã vận chuyển đúng theo các bảng kê vận chuyển hàng do bị đơn gửi. Các lần vận chuyển đều có vận đơn và xác nhận của cảng tại nơi xếp dỡ hàng, xác nhận của đại diện kho các nơi trả hàng. Bị đơn đã thanh toán tiền cước đến hết tháng 11/2017, từ tháng 12/2017 đến tháng 6/2018 bị đơn không thanh toán mặc dù đã được nguyên đơn nhiều lần gửi email thông báo về số tiền chậm thanh toán. Từ tháng 12/2017 đến tháng 6/2018, bị đơn còn nợ cước vận chuyển tổng cộng là: 243.270.000 đồng, cụ thể:

Nợ của tháng 12/2017: 75.370.000 đồng (Theo bảng kê cước vận chuyển của nguyên đơn gửi bị đơn ngày 11/01/2018) .

Nợ tháng 01/2018: 66.000.000 đồng (Theo bảng kê cước vận chuyển của nguyên đơn gửi bị đơn ngày 05/02/2018).

Nợ tháng 02/2018: 26.000.000 đồng (Theo bảng kê cước vận chuyển của nguyên đơn gửi bị đơn ngày 06/4/2018).

Nợ tháng 3/2018: 69.500.000 đồng (Theo bảng kê cước vận chuyển của nguyên đơn gửi bị đơn ngày 06/4/2018).

Nợ tháng 4/2018 và tháng 5/2018: 4.800.000 đồng (Theo bảng kê cước vận chuyển của nguyên đơn gửi bị đơn ngày 08/6/2018).

Nợ tháng 6/2018: 1.600.000 đồng (Theo bảng kê cước vận chuyển của nguyên đơn gửi bị đơn ngày 08/7/2018).

Về tiền lãi: Tại khoản 5.1 điều 5 của hợp đồng năm 2016 các bên có thỏa thuận về nghĩa vụ trả lãi do chậm trả tiền theo mức lãi suất của ngân hàng. Thời gian thanh toán và chậm thanh toán trễ nhất là 44 ngày kể từ ngày chốt công nợ tháng trước, như vậy đến thời điểm này thì công ty T1 tính đã chậm thanh toán nên tiền lãi chậm thanh toán được tính theo mức lãi suất áp dụng là 10%/năm. Tổng cộng số tiền lãi là : 57.599.000 đồng. Cụ thể :

Nợ tính từ 26/02/2018 đến 31/8/2020 số tiền lãi là: $0.83\% \times 30 \text{ tháng} \times 75.370.000 \text{ đồng} = 18.842.000 \text{ đồng}$.

Nợ từ 30/3/2018 đến 31/8/2020 số tiền lãi là $= 0.83\% \times 29 \text{ tháng} \times 66.000.000 \text{ đồng} = 15.950.000 \text{ đồng}$.

Nợ tính từ 22/5 đến 31/8/2020 số tiền lãi là $= 0.83\% \times 27 \text{ tháng} \times 26.000.000 = 5.850.000 \text{ đồng}$.

Nợ tính từ 22/5 đến 31/8/2020 số tiền lãi là: $= 0.83\% \times 27 \text{ tháng} \times 69.500.000 \text{ đồng} = 15.637.000 \text{ đồng}$.

Nợ tính từ 23/7 đến 31/8/2020 số tiền lãi là $= 0.83\% \times 25 \text{ tháng} \times 4.800.000 \text{ đồng} = 1.000.000 \text{ đồng}$.

Nợ tính từ 23/8 đến 31/8/2020 số tiền lãi là $= 0.83\% \times 24 \text{ tháng} \times 1.600.000 \text{ đồng} = 320.000 \text{ đồng}$

Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật số tiền cước vận chuyển còn nợ và tiền lãi phát sinh do chậm thanh

toán đến ngày 31/8/2020 tổng cộng là 300.869.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi chậm thi hành án.

*Bị đơn công ty T1 có đại diện theo pháp luật trình bày: Không thừa nhận việc bị đơn ký hợp đồng vận chuyển với nguyên đơn. Các hóa đơn chứng từ mà phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án, bị đơn không thừa nhận. Do đó, bị đơn đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 300.869.000 đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Lê Minh Sơn Doanh là chủ nghiệp tư nhân thủy sản SH có lời khai trong bản tự khai như sau: Cuối năm 2017 công ty T1 liên kết với công ty B vận chuyển container hàng từ Thành phố H ra cảng H1, từ cảng về An Đông huyện An Dương thành phố H1 do công ty B vận chuyển đến doanh nghiệp SH là 22 container. Người bán hàng chuyển hàng cho công ty T1, công ty T1 chuyển hàng ra cảng H1, công ty B vận chuyển về cho doanh nghiệp SH. Doanh nghiệp SH không trả tiền (phí vận chuyển) cho công ty B và không trả tiền cho công ty T1, phí này do người bán hàng đã thanh toán cho công ty T1. Doanh nghiệp SH nhận hàng không trực tiếp trả phí vận chuyển mà qua trung gian trả trước khi hàng vào bến xuống tàu về H1. Giữa doanh nghiệp SH và công ty T1 không ký hợp đồng vận chuyển, không phải là đối tác làm ăn trong kinh doanh mà là đơn vị vận chuyển hàng hóa giữa doanh nghiệp SH và các đối tác khác có hàng ủy thác cho doanh nghiệp SH tại Thành phố Hồ Chí Minh ra thành phố H1. Ông Sơn không có yêu cầu gì trong vụ án này nên xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử của Tòa án nhân Quận B.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH ĐV, có người đại diện ủy quyền trình bày: Công ty TNHH ĐV có ký hợp đồng nguyên tắc với công ty T1 để vận chuyển hàng hóa từ Long An đi Hà Nội, H1, còn phương tiện vận chuyển của ai thì công ty ĐV không biết. Công ty ĐV cũng không biết và không có quan hệ gì với công ty B. Người vận chuyển sẽ cầm theo phiếu giao hàng và khi ĐV nhận hàng, kiểm tra hàng, đối chiếu đủ số lượng thì sẽ ký vào phiếu giao hàng đó. Phương thức trả tiền vận chuyển và phí vận chuyển là ĐV chuyển khoản trực tiếp cho công ty T1, sau khi nhận hàng ĐV không xuất bất kỳ loại hóa đơn nào cho công ty T1 và B. Công ty TNHH ĐV không có liên quan gì và cũng không có yêu cầu gì đối với công ty T1 và công ty B nên xin vắng mặt tại các phiên xét xử của Tòa án.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH Thương Mại Hòa Thuận có người có đại diện theo pháp luật có bản tường trình như sau: Công ty Hòa Thuận có thuê công ty T1 vận chuyển hàng từ cảng định sẵn đến các kho giao cho công ty Hòa Thuận. Tuy nhiên có một số đơn hàng công ty T1 thuê bên thứ ba là công ty B để chở hàng đến giao. Công ty T1 và B tự thỏa thuận về giá thuê, phương thức thanh toán sau mỗi đợt vận chuyển, chúng tôi chỉ xác nhận các đợt hàng công ty B (được T1 thuê lại) giao hàng tới kho cho chúng tôi, cụ thể: Ngày 04/12/2017 B giao hàng tại thôn An Lạc, số container FSCU 3516751; Ngày 10/3/2018 B giao hàng tại 59 đường K2 Cầu Diễn, Từ Liêm Hà Nội, số container TCKU 2698231; Ngày 29/3/2018 B giao hàng tại An

Lạc, số container TCKU 2333790; Các giấy tờ tài liệu liên quan như biên bản giao nhận hàng hóa đã quyết toán và thanh toán đầy đủ cho công ty T1. Công ty Hòa Thuận xin vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

*Đại diện nguyên đơn trình bày: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

*Đại diện Bị đơn trình bày: không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do nguyên đơn không có: biên bản giao nhận hàng, hóa đơn nâng, hạ rỗng còn nguyên niêm chì, biên bản xác nhận công nợ có chữ ký của hai bên và hóa đơn giá trị gia tăng, hơn nữa nguyên đơn là người đã làm việc cho công ty T1 gần 10 năm với vai trò là người đại diện cho công ty T1 tại H1, sau đó phát hiện có sai sót nên công ty T1 đã chấm dứt làm việc vào khoảng cuối năm 2017.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận B, Thành phố H:

-Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2022/KDTM-ST ngày 17/01/2022 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố H đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 các Điều 147, 164, , 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 3, 24, 50, 55, Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 531 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty TNHH B về việc yêu cầu bị đơn công ty TNHH vận tải biển T1 trả số tiền 300.869.000 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và thời hạn kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 26/01/2022, Nguyên đơn nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm (đơn lập ngày 24/01/2022).

Nội dung kháng cáo: Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét toàn diện, đầy đủ và khách quan các chứng cứ có trong hồ sơ nên đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Đại diện Nguyên đơn trình bày: sửa yêu cầu kháng cáo như sau: không yêu cầu hủy án sơ thẩm mà yêu cầu sửa lại bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Nguyên đơn không có bổ sung tài liệu chứng cứ.

* Luật sư của Nguyên đơn trình bày: Những tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm đã đủ căn cứ để chứng minh việc nguyên đơn đã thực hiện dịch vụ vận chuyển cho bị đơn từ tháng 12/2017 đến tháng 6/2018 và bị đơn chưa thanh toán tiền cước vận chuyển. Do bản án sơ thẩm không đánh giá đúng bản chất của các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp vậy đề nghị cấp phúc thẩm xem xét đánh giá lại chứng cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Đại diện Bị đơn trình bày: Đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo của Nguyên đơn. Đề nghị giữ y bản án sơ thẩm. Bị đơn không có bổ sung tài liệu chứng cứ.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ và thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Căn cứ đơn khởi kiện của Nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở xác định tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dịch vụ phát sinh giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận; Bị đơn có trụ sở tại Quận B, Tp. H. Do vậy, Tòa án

nhân dân Quận B căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết là có cơ sở.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Do Chủ doanh nghiệp tư nhân thủy sản SH có ông Lê Minh Sơn và Công ty TNHH ĐV có đơn đề nghị xét xử vắng nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử. Công ty TNHH Thương Mại Hòa Thuận đã được tổng đạt hợp lệ quyết định xét xử phúc thẩm và giấy triệu tập đến tòa để tham gia phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vắng mặt nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét kháng cáo của Nguyên đơn, Hội đồng xét xử phân tích như sau:

[2.1] Về giao kết hợp đồng: theo trình bày của Nguyên đơn cho rằng: từ tháng 1/2017 đến tháng 6/2018 thì Nguyên đơn vẫn tiếp tục thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng cho Bị đơn. Về phía Bị đơn trình bày không thừa nhận có giao kết dịch vụ vận chuyển với Nguyên đơn như trình bày của Bị đơn. Do các bên có trình bày không thống nhất về giao kết hợp đồng và để có cơ sở giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định: Hợp đồng nguyên tắc vận chuyển số 16 BAP-NTTLC có thỏa thuận về thời hạn hiệu lực đến hết ngày 31/12/2015 nên Hợp đồng này mặc nhiên chấm dứt kể từ ngày 01/01/2016. Hợp đồng 079/HĐVC-CONTAINER 2016 ngày 01/01/2016 không có chữ ký của bị đơn do gửi qua hộp thư điện tử nhưng cũng chỉ thỏa thuận thời hạn đến ngày 31/12/2016 nên hợp đồng này cũng mặc nhiên chấm dứt từ 01/01/2017.

[2.2] Về trình bày của nguyên đơn cho rằng từ tháng 01/2017 đến tháng 11/2017 thì nguyên đơn vẫn thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa cho bị đơn dù hai bên không tái ký hợp đồng. **Xét thấy:** Theo bảng kê giao dịch trong tài khoản của bị đơn tại Ngân hàng thương mại CP Á Châu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 12/4/2018 và sao kê số tài khoản của bà Trần Thị Phiên tại Ngân hàng thương mại CP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh H1 từ ngày 01/1/2018 đến ngày 23/6/2018 cho thấy: từ ngày 03/02/2016 cho đến ngày 23/6/2018 thì bị đơn có thanh toán tiền cước vận chuyển của các tháng từ tháng 01/2017 đến tháng 11/2017 cho nguyên đơn như trình bày của Nguyên đơn. Như vậy, có cơ sở xác định giữa Nguyên đơn và Bị đơn có giao kết hợp đồng vận chuyển. Tuy nhiên sau khi hết hạn hợp đồng, hai bên không tái ký hợp đồng nhưng việc vận chuyển giữa nguyên đơn và bị đơn vẫn tiếp tục diễn ra. Bản án sơ thẩm áp dụng Điều 531 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về Hình thức hợp đồng vận chuyển và khoản 3 Điều 3 Luật Kinh doanh thương mại quy định về thói quen trong thương mại để nhận định cho rằng giữa nguyên đơn với bị đơn có trao đổi nhau các bảng báo giá, bảng theo dõi vận tải, thông báo số dư nợ, bảng kê cước vận chuyển từ tháng 3/2017 đến tháng 11/2017 thông qua các thư điện tử nên được xác định hai bên đã hình thành thói quen trong thương mại. Điều này cho thấy giữa nguyên đơn và bị đơn vẫn phát sinh giao dịch về dịch vụ vận chuyển để từ đó chấp nhận trình bày của Nguyên đơn về việc công ty B có thực hiện dịch vụ

vận chuyển cho công ty T1 từ thời điểm tháng 01/2017 đến tháng 11/2017 là có cơ sở phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn cho rằng nguyên đơn có thực hiện dịch vụ vận chuyển cho Bị đơn từ tháng 12/2017 đến tháng 6/2018 và đòi bị đơn trả tiền cước vận chuyển còn nợ từ tháng 12/2017 đến tháng 6/2018 là 243.270.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận định:

Về trình bày của Nguyên đơn cho rằng: Bị đơn có gửi bảng kê hàng Door (bảng kê chi tiết hàng và địa chỉ vận chuyển hàng) từ tháng 11/2017 đến tháng 6/2018 cho Nguyên đơn về việc thuê Nguyên đơn vận chuyển và giao hàng và Nguyên đơn đã thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo yêu cầu của Nguyên đơn từ tháng 12/2017 đến tháng 6/2018. **Xét:** Tại các bản “*bảng kê cước vận chuyển*” do Nguyên đơn gửi cho Bị đơn từ tháng 3/2017 đến tháng 7/2017 đã được các bên thừa nhận và thực hiện thì đều có chữ ký xác nhận và đóng dấu của cả nguyên đơn và bị đơn. Điều này cho thấy theo thông lệ của hai bên thì việc xác nhận của Bị đơn tại “*bảng kê cước vận chuyển*” là bắt buộc trong giao dịch. Tuy nhiên các “*bảng kê cước vận chuyển*” lập từ tháng 12/2017 đến tháng 6/2018 do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án thì không có bản kê nào có chữ ký và con dấu hoặc bút tích của phía Bị đơn và các tài liệu này cũng không được Bị đơn thừa nhận. Do vậy không có cơ sở chấp nhận trình bày nêu trên của Nguyên đơn về việc Bị đơn đã gửi các bản kê nêu trên cho Nguyên đơn cũng như chấp nhận trình bày của Nguyên đơn về việc Bị đơn đã thuê Nguyên đơn vận chuyển hàng theo các bảng kê này. Ngoài ra, theo nội dung các tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là các bảng tổng hợp xếp dỡ tại Cảng Chùa Vẽ, Cảng Hải An, Cảng 189, ...có liệt kê chi tiết số container được các cảng xếp dỡ thì chỉ thể hiện Nguyên đơn là khách hàng của các Cảng mà không thể hiện các container này là do nguyên đơn vận chuyển cho bị đơn. Tại nội dung các sao kê ngân hàng vào thời điểm từ ngày 03/02/2016 cho đến ngày 23/6/2018 cũng chỉ thể hiện việc bị đơn thanh toán tiền cước của các tháng từ tháng 01/2016 đến tháng 11/2017. Do vậy các tài liệu nêu trên cũng không được xác định là chứng cứ để chứng minh việc Bị đơn thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo yêu cầu của Nguyên đơn từ tháng 12/2017 đến tháng 6/2018 như trình bày của Nguyên đơn.

Về Vi bằng được Văn phòng thừa phát lại lập ngày 22/9/2020 do nguyên đơn cung cấp thì tại phiên tòa phía Bị đơn cho rằng hàng ngày Bị đơn có nhận rất nhiều email nên không thể phản hồi hết và đối với các email do Nguyên đơn gửi theo vi bằng lập và bị đơn cũng không chấp nhận các Email này vì Bị đơn không có nợ cước như nội dung của các Email. **Xét:** Nội dung vi bằng tuy có thể hiện cho thấy hộp thư điện tử của Bị đơn có nhận các email chứa đựng bảng kê cước do Nguyên đơn gửi. Tuy nhiên nội dung Vi bằng không thể hiện các bảng kê cước này được Bị đơn xác nhận hoặc đồng ý nên không có cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận Vi bằng là chứng cứ chứng minh Bị đơn đã xác nhận bảng kê cước như trình bày của Nguyên đơn.

Về bộ hồ sơ thanh toán: Tại phiên tòa các bên đương sự thống nhất xác định theo thông lệ của đôi bên về thanh toán thì phải có bộ chứng từ thanh toán do nguyên đơn giao bị đơn bao gồm: : Lệnh giao hàng; Biên bản giao nhận hàng; hóa đơn nâng hạ; Biên bản xác nhận công nợ. Theo trình bày của đại diện cho Nguyên đơn cho rằng đã giao bộ chứng từ thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng Vỉnh là trưởng văn phòng đại diện của bị đơn coi như bị đơn đã nhận bộ chứng từ thanh toán. Tuy nhiên do lời trình bày này của nguyên đơn không được bị đơn thừa nhận và nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu về việc ông Vỉnh được ủy quyền để chịu trách nhiệm nhận bộ chứng từ thanh toán thay cho bị đơn. Do vậy trình bày của nguyên đơn về việc bị đơn đã nhận bộ chứng từ thanh toán là không có cơ sở để được chấp nhận. Mặt khác, việc nguyên đơn cho rằng Bị đơn có nợ tiền cước vận chuyển nhưng nguyên đơn lại không xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng cho bị đơn về khoản tiền cước còn nợ. Hơn nữa, nguyên đơn thừa nhận bộ chứng từ khi giao hàng để làm căn cứ thanh toán nhưng chính nguyên đơn cũng thừa nhận đôi bên chưa có biên bản đối chiếu công nợ. Điều này cho thấy nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nhưng chưa đủ chứng từ để xác định công nợ và nghĩa vụ thanh toán nợ. Như vậy, việc bản án sơ thẩm áp dụng Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh để nhận định cho rằng do nguyên đơn không cung cấp đầy đủ các chứng từ về ngày vận chuyển, số lượng container vận chuyển, phiếu giao nhận container tại cảng tương ứng với số container đã vận chuyển, biên bản giao hàng có chữ ký xác nhận của người nhận, hóa đơn thuế giá trị gia tăng và cho đến nay hai bên cũng không đối chiếu công nợ để xác định khoản nợ nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi Bị đơn phải trả lại các khoản nợ cước vận chuyển là có căn cứ pháp luật, phù hợp với những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Kiểm Sát Nhân Dân tại phiên tòa là có cơ sở. Kháng cáo của Nguyên đơn và ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không có căn cứ pháp luật để được chấp nhận.

[3] Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn : Do Nguyên đơn không chứng minh được việc Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cước nêu trên nên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của Bị đơn trả 57.599.000 đồng là khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ phát sinh trên khoản nợ là cơ sở.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Giữ nguyên quyết định về án phí của bản án sơ thẩm.

[4.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn - Công ty TNHH B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty TNHH B về việc yêu cầu bị đơn công ty TNHH vận tải biển T1 trả số tiền nợ cước vận chuyển và tiền lãi do chậm thanh toán tổng cộng là 300.869.000 đồng

2. Về án phí :

2.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn công ty TNHH B phải chịu án phí là 15.043.450 đồng , công ty TNHH B đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 6.508.125 đồng, theo biên lai thu tiền số 0026885 ngày 27/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố H. Công ty TNHH B còn phải nộp số tiền 8.535.325 đồng.

2.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty B phải chịu số tiền 2.000.000 đồng nhưng được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0014029 ngày 16/02/2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự Quận B.

Bản án được thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- TAND Quận B;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- Chi cục THADS Quận B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ' PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thanh Thủy